

HỘI ĐỒNG THI TUYỂN SINH 10 THPT
PHÒNG GIÁO DỤC BA ĐÌNH(10101)

DANH SÁCH HỌC SINH VÀ KẾT QUẢ SAU PHÚC KHẢO

Khóa thi ngày: 12/06/2021

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
1	001026	ĐẶNG HUYỀN	ANH	Nữ	13/04/2006	THCS Ba Đình		7.50	8.30	8.00	5.40	44.70			kđ		kđ
2	001403	PHẠM GIA	HÙNG	Nam	27/08/2006	THCS Ba Đình		5.50	8.10	7.50	8.65	42.75	kđ	kđ		kđ	kđ
3	001481	BÙI NGUYỄN HƯƠNG	LINH	Nữ	15/06/2006	THCS Ba Đình		5.50	8.50	8.75	6.35	43.35	kđ	kđ			kđ
4	004087	NGUYỄN LÊ UYÊN	NHI	Nữ	21/07/2006	THCS Ba Đình		6.75	10.0	6.50	4.65	41.15	kđ				kđ
5	004091	PHẠM LINH	NHI	Nữ	19/11/2006	THCS Ba Đình		6.50	8.10	6.25	7.60	41.20	kđ		kđ	kđ	kđ
6	002020	DƯƠNG TUẤN	PHÁT	Nam	30/01/2006	THCS Ba Đình		6.00	8.40	7.75	6.35	42.25	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
7	182107	TRƯƠNG HỒNG	PHÚC	Nam	20/11/2006	THCS Ba Đình		7.75	9.00	8.75	9.00	51.00	kđ		kđ		kđ
8	183015	HOÀNG VŨ MINH	TRANG	Nữ	01/10/2006	THCS Ba Đình		5.00	10.0	8.50	9.65	46.65	kđ				kđ
9	004209	BÙI XUÂN QUỐC	TUẤN	Nam	02/06/2006	THCS Ba Đình		6.75	6.00	7.25	5.75	39.75	kđ		kđ		kđ
10	179019	LÊ THÁI	AN	Nam	09/09/2006	THCS Giảng Võ		6.50	6.20	8.50	10.0	46.20	7.25		kđ		47.70
11	001018	CAO QUỲNH	ANH	Nữ	14/01/2006	THCS Giảng Võ		7.50	9.60	6.75	5.95	44.05	kđ		kđ	kđ	kđ
12	179136	KIỀU DIỆU	ANH	Nữ	23/03/2006	THCS Giảng Võ		6.25	8.20	7.00	8.70	43.40	kđ				kđ
13	047088	NGUYỄN HIỀN	ANH	Nữ	28/05/2006	THCS Giảng Võ		5.75	9.70	8.25	9.40	47.10	6.25				48.10
14	174207	NGUYỄN HOÀNG	ANH	Nam	09/07/2006	THCS Giảng Võ		6.50	7.30	7.75	8.05	43.85	kđ		kđ		kđ
15	179222	NGUYỄN HỒNG	ANH	Nữ	04/08/2006	THCS Giảng Võ		8.50	10.0	8.00	8.35	51.35			kđ		kđ
16	171227	PHẠM NGỌC	ANH	Nam	04/08/2006	THCS Giảng Võ		7.00	7.30	5.25	9.00	40.80	7.50	kđ	5.75		42.80
17	174299	PHẠM NGUYỄN DIỆP	ANH	Nữ	30/09/2006	THCS Giảng Võ		7.25	9.10	8.75	7.05	48.15	kđ				kđ
18	046099	VŨ HIỀU	ANH	Nam	10/06/2006	THCS Giảng Võ		6.75	9.30	9.00	9.30	50.10	7.00		kđ		50.60
19	005140	TRẦN QUỐC	BẢO	Nam	12/05/2006	THCS Giảng Võ		7.75	8.00	7.75	8.35	47.35	kđ		kđ		kđ
20	179440	ĐẶNG THANH	BÌNH	Nam	10/07/2006	THCS Giảng Võ		6.25	10.0	9.00	10.0	50.50	7.00				52.00

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
21	047197	NGUYỄN ĐỖ MINH	CHÂU	Nữ	19/08/2006	THCS Giảng Võ		6.00	9.30	8.00	7.40	44.70			kđ		kđ
22	179492	NHỮ THỊ MINH	CHÂU	Nữ	28/09/2006	THCS Giảng Võ		7.75	9.30	8.75	9.40	51.70	kđ		kđ		kđ
23	171390	HÀ QUỲNH	CHI	Nữ	27/11/2006	THCS Giảng Võ		8.50	10.0	8.50	9.35	53.35			kđ		kđ
24	179559	VŨ NGỌC PHƯƠNG	CHI	Nữ	23/10/2006	THCS Giảng Võ		6.50	9.70	9.00	9.35	50.05	kđ		kđ		kđ
25	107135	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	Nam	13/01/2006	THCS Giảng Võ		6.25	5.70	5.50	8.00	37.20	kđ				kđ
26	179596	NGUYỄN PHONG	DUY	Nam	16/01/2006	THCS Giảng Võ		7.50	8.60	9.00	9.00	50.60	kđ		kđ		kđ
27	137208	ĐẶNG CÔNG	DŨNG	Nam	17/05/2006	THCS Giảng Võ		6.25	8.20	7.00	7.00	41.70	kđ			kđ	kđ
28	089122	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	Nam	07/11/2006	THCS Giảng Võ		4.75	4.80	8.50	7.00	38.30	kđ				kđ
29	179660	PHẠM THỦY	DƯƠNG	Nữ	03/03/2006	THCS Giảng Võ		7.50	9.70	8.50	7.35	49.05	kđ				kđ
30	171516	LƯU THÀNH	ĐẠT	Nam	17/04/2006	THCS Giảng Võ		6.75	9.40	8.00	9.35	48.25	kđ		kđ		kđ
31	067207	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	Nam	17/04/2006	THCS Giảng Võ		8.25	7.50	7.50	6.95	45.95		kđ	kđ	kđ	kđ
32	179710	LÊ ANH	ĐỨC	Nam	14/11/2006	THCS Giảng Võ		8.00	10.0	8.75	8.65	52.15	kđ		kđ		kđ
33	171552	LÊ MINH	ĐỨC	Nam	15/10/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.60	9.25	10.0	52.10	kđ				kđ
34	078358	HOÀNG	GIANG	Nam	01/10/2006	THCS Giảng Võ		6.00	6.90	8.25	5.40	40.80	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
35	179780	TRẦN NGỌC CHÂU	GIANG	Nữ	08/06/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.30	8.25	9.00	48.80	kđ				kđ
36	175138	TRẦN PHẠM NGỌC	HÀ	Nữ	25/09/2006	THCS Giảng Võ		7.50	8.70	8.75	8.65	49.85	kđ	kđ			kđ
37	183404	LÊ NAM	HẢI	Nam	23/09/2006	THCS Giảng Võ		6.25	8.50	6.00	7.70	40.70	kđ		kđ	kđ	kđ
38	001320	BÙI GIA	HÂN	Nữ	10/06/2006	THCS Giảng Võ		7.75	7.70	6.25	7.65	43.35				kđ	kđ
39	171680	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nam	30/10/2006	THCS Giảng Võ		6.00	10.0	8.75	9.40	48.90	kđ		kđ		kđ
40	171733	BÙI GIA	HUY	Nam	26/08/2006	THCS Giảng Võ		7.50	9.30	9.50	8.00	51.30			kđ		kđ
41	046268	NGUYỄN NHẬT	HUY	Nam	22/08/2006	THCS Giảng Võ		8.25	8.50	7.75	9.40	49.90	kđ		kđ		kđ
42	001376	NGUYỄN VIỆT	HUY	Nam	14/10/2006	THCS Giảng Võ		6.75	7.90	6.75	9.05	43.95	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
43	171771	TRẦN THU	HUYỀN	Nữ	15/12/2006	THCS Giảng Võ		8.00	9.70	9.00	7.10	50.80	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
44	172020	NGUYỄN GIA	KHÁNH	Nam	24/09/2006	THCS Giảng Võ		7.75	9.70	9.50	9.00	53.20	kđ				kđ
45	046320	ĐÌNH THIÊN THÀNH	KHIÊM	Nam	10/12/2006	THCS Giảng Võ		6.25	9.30	9.50	9.35	50.15	kđ				kđ
46	175541	NGUYỄN QUANG ANH	KHOA	Nam	10/03/2006	THCS Giảng Võ		6.00	9.10	9.25	8.35	47.95	kđ		kđ		kđ
47	180228	HOÀNG MINH	KHUÊ	Nữ	28/09/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.00	8.25	8.60	48.10	kđ				kđ
48	180292	NGUYỄN THANH	LÂM	Nam	24/04/2006	THCS Giảng Võ		7.25	7.50	6.25	9.05	43.55	kđ		kđ		kđ
49	180304	TRẦN HỮU	LÂN	Nam	17/12/2006	THCS Giảng Võ		7.25	9.00	8.25	9.35	49.35			kđ		kđ
50	047499	BÙI CHÚC	LINH	Nữ	11/06/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.60	7.00	9.00	46.60	kđ				kđ
51	001486	DƯƠNG NGỌC	LINH	Nữ	27/03/2006	THCS Giảng Võ		6.50	3.20	8.75	7.35	41.05	kđ				kđ
52	005378	LÊ BẢO PHƯƠNG	LINH	Nữ	26/02/2006	THCS Giảng Võ		8.50	7.10	7.75	8.40	48.00	9.00	kđ	8.00	kđ	49.50
53	173827	NGUYỄN DIỆP	LINH	Nữ	25/06/2006	THCS Giảng Võ		7.00	10.0	9.00	8.70	50.70	kđ				kđ
54	180453	NGUYỄN PHÚC KHÁNH	LINH	Nữ	10/06/2006	THCS Giảng Võ		8.00	7.10	8.50	6.40	46.50	kđ		kđ		kđ
55	180509	PHẠM TUỆ	LINH	Nữ	21/08/2006	THCS Giảng Võ		6.50	8.60	7.00	8.95	44.55	kđ		kđ		kđ
56	180530	TRẦN KHÁNH	LINH	Nữ	03/03/2006	THCS Giảng Võ		8.00	9.70	8.50	9.40	52.10	kđ		8.75		52.60
57	018646	TRẦN THƯ	LINH	Nữ	25/05/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.30	7.75	6.00	44.80				kđ	kđ
58	172378	BÙI NHẬT	MINH	Nam	17/11/2006	THCS Giảng Võ		6.00	9.70	9.25	9.30	49.50	kđ		kđ		kđ
59	181011	DƯƠNG QUANG	MINH	Nam	12/06/2006	THCS Giảng Võ		7.50	8.90	8.75	8.70	50.10	kđ				kđ
60	181033	HÀ QUANG	MINH	Nam	02/01/2006	THCS Giảng Võ		8.00	10.0	8.50	10.0	53.00			kđ		kđ
61	005457	MAI TUÂN	MINH	Nam	03/10/2006	THCS Giảng Võ		6.75	8.30	8.00	7.35	45.15	kđ		kđ	kđ	kđ
62	173836	NGUYỄN HIỀN	MINH	Nữ	15/02/2006	THCS Giảng Võ		6.25	10.0	8.75	9.70	49.70	kđ				kđ
63	172438	NGUYỄN HOÀNG	MINH	Nam	07/02/2006	THCS Giảng Võ		6.50	9.30	8.75	8.05	47.85	kđ				kđ
64	173839	NGUYỄN PHÚC	MINH	Nam	04/08/2006	THCS Giảng Võ		5.75	9.60	8.75	7.30	45.90	kđ				kđ
65	173840	NGUYỄN QUỐC	MINH	Nam	01/02/2006	THCS Giảng Võ		6.75	9.70	7.50	6.95	45.15	kđ		7.75		45.65
66	172478	NGUYỄN VƯƠNG	MINH	Nam	19/02/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.70	9.00	8.95	50.65	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
67	181156	PHÙNG CÔNG	MINH	Nam	01/08/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.30	9.50	9.35	51.65	kđ				kđ
68	173013	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	Nam	28/03/2006	THCS Giảng Võ		8.00	9.70	8.25	9.05	51.25	kđ		8.50		51.75
69	181250	TRỊNH PHƯƠNG	NGA	Nữ	11/05/2006	THCS Giảng Võ		8.25	9.70	8.75	9.35	53.05	kđ				kđ
70	176630	ĐÌNH VIỆT	NGHĨA	Nam	31/05/2006	THCS Giảng Võ		6.00	8.30	8.00	8.25	44.55	kđ			kđ	kđ
71	183439	LƯU TUÂN	NGHĨA	Nam	21/02/2006	THCS Giảng Võ		5.75	8.20	8.50	5.65	42.35	kđ				kđ
72	173852	TRẦN NAM	PHONG	Nam	17/11/2006	THCS Giảng Võ		6.50	9.30	9.00	7.80	48.10	kđ				kđ
73	182083	CÔNG MINH	PHÚ	Nam	20/12/2006	THCS Giảng Võ		5.75	9.70	8.75	9.05	47.75	kđ				kđ
74	002051	LẠI TRẦN MAI	PHƯƠNG	Nữ	30/10/2006	THCS Giảng Võ		6.25	8.60	7.75	7.40	44.00	kđ		kđ	kđ	kđ
75	019261	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	Nam	21/11/2006	THCS Giảng Võ		5.50	8.00	7.75	5.45	39.95	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
76	173287	NGUYỄN HỮU	QUANG	Nam	07/09/2006	THCS Giảng Võ		7.50	10.0	8.75	9.35	51.85			kđ		kđ
77	182220	VŨ MINH	QUÂN	Nam	01/07/2006	THCS Giảng Võ		7.50	9.70	9.50	9.35	53.05	kđ				kđ
78	183447	VŨ NGỌC	QUÂN	Nam	30/07/2006	THCS Giảng Võ		6.50	8.90	9.00	5.30	45.20	kđ			kđ	kđ
79	173315	BÙI HẠNH	QUYÊN	Nữ	10/03/2006	THCS Giảng Võ		7.50	10.0	8.25	8.00	49.50	kđ				kđ
80	045254	NGUYỄN BẢO	QUYÊN	Nữ	02/04/2006	THCS Giảng Võ		7.75	7.40	5.75	8.05	42.45		kđ		kđ	kđ
81	173324	NGUYỄN THỰC	QUYÊN	Nữ	07/06/2006	THCS Giảng Võ		7.25	10.0	8.75	9.00	51.00	kđ		kđ		kđ
82	050157	NGUYỄN TRUNG	SON	Nam	30/06/2006	THCS Giảng Võ		7.75	6.40	7.00	5.05	40.95		kđ	kđ		kđ
83	048291	VŨ THÁI	SON	Nam	11/10/2006	THCS Giảng Võ		7.50	10.0	6.50	6.95	44.95	kđ		kđ		kđ
84	182294	NGHIÊM PHÚ	THÀNH	Nam	24/09/2006	THCS Giảng Võ		5.25	9.70	8.50	5.30	42.50	kđ				kđ
85	079484	NGUYỄN PHƯƠNG	THÚY	Nữ	03/09/2006	THCS Giảng Võ		7.50	6.90	6.75	8.30	43.70		kđ			kđ
86	045341	VŨ MINH	THƯ	Nữ	14/09/2006	THCS Giảng Võ		4.50	6.70	6.50	5.65	34.35	kđ				kđ
87	182389	VŨ MINH	THƯ	Nữ	26/03/2006	THCS Giảng Võ		7.50	10.0	8.75	9.35	51.85	kđ				kđ
88	002162	TRẦN VIỆT	TIẾN	Nam	28/10/2006	THCS Giảng Võ		7.00	5.20	7.50	8.40	42.60	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
89	173864	LÊ MINH	TRANG	Nữ	03/08/2006	THCS Giảng Võ		6.25	9.40	8.75	7.70	47.10	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
90	183037	NGUYỄN MINH	TRANG	Nữ	21/11/2006	THCS Giảng Võ		7.75	8.00	6.75	10.0	47.00	kđ	kđ			kđ
91	002197	NGUYỄN VŨ THANH	TRÀ	Nữ	05/08/2006	THCS Giảng Võ		8.00	5.00	7.00	7.65	42.65		kđ			kđ
92	173868	NGUYỄN DOÃN BẢO	TRÂM	Nữ	17/03/2006	THCS Giảng Võ		5.00	9.60	7.25	8.60	42.70	kđ		kđ	kđ	kđ
93	173546	TRẦN ĐỨC	TRÍ	Nam	23/01/2006	THCS Giảng Võ		7.00	9.10	10.00	8.65	51.75	7.75				53.25
94	002206	NGUYỄN SỸ	TRỌNG	Nam	07/10/2006	THCS Giảng Võ		6.00	8.60	6.00	8.05	40.65	kđ		kđ		kđ
95	173563	NGUYỄN LÊ	TRUNG	Nam	15/12/2006	THCS Giảng Võ		7.50	9.70	8.00	9.65	50.35	kđ				kđ
96	183137	TRẦN MINH	TUÂN	Nam	05/02/2006	THCS Giảng Võ		8.25	9.60	8.75	10.0	53.60	kđ		kđ		kđ
97	002238	TRẦN HOÀNG CẨM	TÚ	Nữ	13/01/2006	THCS Giảng Võ		6.00	6.70	6.50	7.75	39.45	kđ				kđ
98	178180	ĐỖ KHÁNH	TÙNG	Nam	02/04/2006	THCS Giảng Võ		6.00	8.50	9.00	9.70	48.20	kđ				kđ
99	173617	NGUYỄN THANH	TÙNG	Nam	17/07/2006	THCS Giảng Võ		7.00	8.70	7.75	7.10	45.30	kđ		kđ	kđ	kđ
100	002253	TRẦN MỸ	UYẾN	Nữ	05/05/2006	THCS Giảng Võ		6.50	6.60	5.75	8.70	39.80	kđ				kđ
101	173639	LÊ THỊ THANH	VÂN	Nữ	08/10/2006	THCS Giảng Võ		7.75	9.30	6.50	9.70	47.50	kđ	kđ			kđ
102	005707	TRẦN KHÁNH	VÂN	Nữ	01/09/2006	THCS Giảng Võ		6.75	9.30	8.50	8.05	47.85	kđ				kđ
103	173872	KHÚC HOÀNG	VINH	Nam	07/12/2006	THCS Giảng Võ		6.75	9.00	8.25	7.30	46.30	kđ				kđ
104	005720	TRẦN GIA	VINH	Nam	07/05/2006	THCS Giảng Võ		5.50	10.0	8.50	9.65	47.65	kđ				kđ
105	183232	NGUYỄN NGỌC GIA	VŨ	Nam	22/02/2006	THCS Giảng Võ		6.25	9.00	8.75	8.65	47.65	7.00				49.15
106	046663	TRẦN HÀ	VY	Nữ	03/04/2006	THCS Giảng Võ		7.25	8.80	8.75	9.35	50.15	kđ		kđ		kđ
107	179336	TRẦN MAI	ANH	Nữ	05/10/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		7.75	9.00	8.75	10.0	52.00	kđ				kđ
108	137125	VŨ PHƯƠNG	ANH	Nữ	17/05/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		5.25	6.20	6.75	8.00	38.20	kđ	kđ		kđ	kđ
109	003101	ĐÌNH GIA	BÁCH	Nam	04/07/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		6.50	6.10	6.50	7.30	39.40	kđ	kđ		kđ	kđ
110	001159	NGUYỄN QUỐC	BẢO	Nam	23/04/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		4.75	9.00	7.00	9.35	41.85	kđ	kđ		kđ	kđ
111	137257	TRƯƠNG TIẾN	ĐẠT	Nam	27/04/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		6.00	7.60	7.00	6.00	39.60	kđ				kđ
112	001292	NGUYỄN THU	GIANG	Nữ	13/08/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		6.50	7.20	6.50	8.05	41.25	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
113	044375	ĐINH ĐỨC	HIẾU	Nam	21/12/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		3.00	4.70	6.50	6.05	29.75	kđ		kđ		kđ
114	001358	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Nam	22/10/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		5.50	9.30	7.50	9.35	44.65			kđ		kđ
115	005492	TRẦN HUYỀN	MY	Nữ	27/05/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		7.25	5.10	8.75	7.40	44.50	kđ		kđ		kđ
116	138236	TRƯƠNG NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	Nữ	16/08/2006	THCS Hoàng Hoa Thám		5.50	6.60	6.75	10.0	41.10	kđ				kđ
117	138332	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	Nữ	13/04/2006	THCS Mạc Đĩnh Chi		6.50	7.50	7.00	6.35	40.85	6.75				41.35
118	138407	NGUYỄN MINH HẠNH	TÚC	Nữ	30/08/2006	THCS Mạc Đĩnh Chi		6.00	7.60	8.00	5.65	41.25	kđ				kđ
119	094023	ĐÀO TRẦN PHÚC	ANH	Nam	17/08/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		5.50	4.50	7.00	6.30	35.80	kđ				kđ
120	001031	ĐOÀN HOÀNG	ANH	Nam	15/01/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.75	3.20	6.75	7.70	37.90	kđ	kđ			kđ
121	080059	NGUYỄN HOÀI	ANH	Nữ	16/07/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.00	8.70	7.00	9.30	44.00	kđ		kđ		kđ
122	089072	TRẦN ĐỨC	ANH	Nam	07/01/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.75	6.90	7.75	5.75	41.65	kđ		kđ		kđ
123	044298	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	Nam	17/04/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		5.50	9.30	7.00	7.40	41.70	kđ		kđ		kđ
124	001425	LÊ DUY	KHÁNH	Nam	22/03/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.75	7.30	7.25	8.70	44.00	kđ				kđ
125	137450	NGUYỄN HUY	KHÁNH	Nam	07/10/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.00	6.60	4.75	6.05	34.15			kđ	kđ	kđ
126	005427	NGUYỄN TRỌNG	LONG	Nam	25/02/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.50	7.70	8.25	7.40	44.60	kđ		kđ		kđ
127	001613	NGUYỄN NGỌC	MINH	Nữ	18/02/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.25	7.30	7.50	9.00	43.80	kđ				kđ
128	005500	TRẦN THẾ	NAM	Nam	18/01/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		5.25	8.70	8.00	8.65	43.85	kđ				kđ
129	005512	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	Nam	17/01/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.75	7.40	7.75	7.40	43.80	kđ		kđ		kđ
130	183337	NGUYỄN LINH	NHI	Nữ	24/03/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		7.75	10.0	7.25	9.05	49.05	kđ		kđ		kđ
131	138204	NGÔ HỒNG	PHÚC	Nam	10/12/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		5.50	4.20	8.00	7.40	38.60	kđ				kđ
132	091401	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	Nam	17/09/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.75	8.40	9.00	8.35	48.25	kđ				kđ
133	091404	TRẦN ANH	TUẤN	Nam	18/11/2006	THCS Nguyễn Công Trứ		6.25	9.00	9.00	8.70	48.20	kđ		kđ		kđ
134	005019	BÙI TRUNG	ANH	Nữ	07/07/2006	THCS Nguyễn Trãi		7.00	8.70	8.00	9.65	48.35	kđ				kđ
135	005060	NGUYỄN ĐÀM MINH	ANH	Nữ	03/01/2006	THCS Nguyễn Trãi		6.50	8.90	8.50	6.70	45.60	kđ			kđ	kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
136	018491	VŨ GIA	HÙNG	Nam	04/01/2006	THCS Nguyễn Trãi		7.00	8.70	8.75	6.70	46.90	kđ				kđ
137	045012	BÙI HƯƠNG	LY	Nữ	11/03/2006	THCS Nguyễn Trãi		7.50	7.90	6.25	7.35	42.75	kđ		kđ		kđ
138	005508	NGUYỄN HUY	NGHĨA	Nam	19/01/2006	THCS Nguyễn Trãi		6.00	9.60	8.25	8.10	46.20	kđ				kđ
139	002122	DƯƠNG HIỀN	THẢO	Nữ	24/12/2006	THCS Nguyễn Trãi		7.75	8.20	7.00	6.00	43.70			kđ		kđ
140	005666	TRẦN MAI	TRANG	Nữ	14/10/2006	THCS Nguyễn Trãi		7.00	9.40	9.00	7.35	48.75	kđ				kđ
141	002249	BÙI THU	UYÊN	Nữ	10/09/2006	THCS Nguyễn Trãi		6.50	8.60	7.50	7.65	44.25	kđ				kđ
142	002258	NGÔ THỊ THANH	VÂN	Nữ	15/05/2006	THCS Nguyễn Trãi		5.75	5.70	7.25	6.40	38.10	kđ		kđ	kđ	kđ
143	001025	ĐÀO MINH	ANH	Nữ	22/03/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.25	6.20	8.25	7.40	42.60		kđ			kđ
144	003057	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	Nữ	01/11/2006	THCS Phan Chu Trinh		5.75	6.80	8.25	6.40	41.20	kđ		kđ		kđ
145	005091	NGUYỄN THỊ VI	ANH	Nữ	11/02/2006	THCS Phan Chu Trinh		7.25	9.30	8.25	7.60	47.90	kđ		kđ		kđ
146	005117	VI HUYỀN	ANH	Nữ	11/11/2006	THCS Phan Chu Trinh	0.5	7.00	8.30	8.75	8.35	48.65	kđ				kđ
147	078209	VŨ VÂN	ANH	Nữ	16/03/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.25	8.30	8.75	7.35	45.65	kđ				kđ
148	018177	NGUYỄN HOÀI	ÂN	Nam	18/11/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.50	6.20	7.50	6.35	40.55			kđ	kđ	kđ
149	005156	PHẠM VŨ MINH	CHÂU	Nữ	05/05/2006	THCS Phan Chu Trinh		5.50	8.50	7.25	8.35	42.35	kđ			kđ	kđ
150	171499	NGUYỄN ÁNH	DƯƠNG	Nữ	25/07/2006	THCS Phan Chu Trinh		7.50	10.0	9.00	9.70	52.70	kđ				kđ
151	003160	NGUYỄN ĐỨC	ĐẠT	Nam	04/03/2006	THCS Phan Chu Trinh		4.50	8.00	8.50	8.00	42.00	kđ				kđ
152	179753	LÊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	28/02/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.50	9.30	7.00	9.65	45.95	kđ				kđ
153	001416	TRẦN	KHANG	Nam	30/11/2005	THCS Phan Chu Trinh		5.75	7.40	9.00	5.95	42.85	kđ				kđ
154	001471	THÂN HOÀNG	LAN	Nữ	03/02/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.75	8.00	5.50	6.95	39.45			kđ		kđ
155	180321	BÙI PHƯƠNG	LINH	Nữ	22/05/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.75	9.00	6.50	8.65	44.15	kđ		kđ		kđ
156	001510	NGUYỄN ĐOÀN PHƯƠNG	LINH	Nữ	13/08/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.50	7.60	7.00	5.25	39.85	kđ		kđ		kđ
157	180455	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	Nữ	28/07/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.25	9.10	8.75	9.35	48.45	kđ				kđ
158	005483	VŨ ANH	MINH	Nam	02/10/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.00	9.70	8.50	9.65	48.35	kđ		kđ		kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
159	005485	VŨ LÊ NHẬT	MINH	Nam	08/01/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.25	8.90	8.75	9.35	48.25	kđ				kđ
160	181309	LÊ ÁNH	NGỌC	Nữ	25/08/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.50	10.0	9.50	10.0	52.00	kđ				kđ
161	001697	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	Nam	31/08/2006	THCS Phan Chu Trinh		4.75	7.70	8.00	9.00	42.20	kđ				kđ
162	079296	HOÀNG YẾN	NHI	Nữ	13/04/2006	THCS Phan Chu Trinh		5.75	8.80	7.75	9.70	45.50	kđ				kđ
163	002193	VŨ YẾN	TRANG	Nữ	10/11/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.50	9.00	7.25	7.75	44.25	kđ				kđ
164	079547	NGUYỄN HƯƠNG	TRÀ	Nữ	04/09/2006	THCS Phan Chu Trinh		6.75	8.40	7.25	6.65	43.05	7.25		kđ		44.05
165	021405	NGUYỄN GIA	TUẤN	Nam	28/05/2006	THCS Phan Chu Trinh		5.50	8.50	6.25	9.35	41.35	kđ		kđ		kđ
166	183145	BÙI HOÀNG	TÚ	Nam	11/02/2006	THCS Phan Chu Trinh		7.25	9.70	9.50	10.0	53.20	kđ				kđ
167	005690	PHẠM ANH	TUẤN	Nam	12/09/2006	THCS Phúc Xá		7.25	9.70	7.75	9.30	49.00	kđ				kđ
168	003019	BÙI QUANG	ANH	Nam	23/06/2006	THCS Thăng Long		4.25	9.40	8.00	8.00	41.90	kđ				kđ
169	001077	NGUYỄN HÀ	ANH	Nữ	27/12/2006	THCS Thăng Long		5.17	7.50	7.75	8.05	41.39	5.50				42.05
170	005101	PHẠM NAM	ANH	Nam	25/01/2006	THCS Thăng Long		7.25	9.70	7.50	9.65	48.85	kđ		kđ		kđ
171	179312	PHẠM TRÂM	ANH	Nữ	10/01/2006	THCS Thăng Long		7.25	10.0	9.50	10.0	53.50	kđ				kđ
172	049105	THẠCH QUANG	ANH	Nam	23/02/2006	THCS Thăng Long		6.00	9.10	7.50	8.35	44.45	kđ		kđ		kđ
173	179424	NGUYỄN GIA	BẢO	Nam	29/08/2006	THCS Thăng Long		6.75	9.70	8.25	10.0	49.70	kđ				kđ
174	179567	LƯƠNG TUẤN	CUÔNG	Nam	25/04/2006	THCS Thăng Long		7.25	9.20	9.25	10.0	52.20	7.50		kđ		52.70
175	137202	PHẠM LÊ	DUY	Nam	10/11/2006	THCS Thăng Long		5.50	9.30	6.50	8.05	41.35	5.75				41.85
176	137261	HOÀNG HẢI	ĐĂNG	Nam	18/01/2006	THCS Thăng Long		6.00	8.90	7.50	4.00	39.90		kđ	kđ		kđ
177	001319	PHẠM MINH	HẰNG	Nữ	24/05/2006	THCS Thăng Long		5.50	9.60	8.25	7.00	44.10	kđ				kđ
178	179874	BÙI ĐỨC	HIẾU	Nam	07/03/2006	THCS Thăng Long		7.75	9.00	9.50	8.70	52.20	kđ				kđ
179	003228	NGUYỄN AN	HUY	Nam	25/09/2006	THCS Thăng Long		5.75	8.20	7.75	7.05	42.25	kđ		kđ	kđ	kđ
180	001398	LÊ GIA	HƯNG	Nam	12/02/2006	THCS Thăng Long		5.50	7.90	8.75	7.95	44.35	kđ	kđ		kđ	kđ
181	180087	LÊ XUÂN	HƯNG	Nam	23/07/2006	THCS Thăng Long		4.00	8.90	8.25	9.05	42.45	kđ	kđ			kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
182	005329	NGUYỄN ĐỨC NAM	KHÁNH	Nam	23/09/2006	THCS Thăng Long		5.75	9.60	8.75	8.70	47.30	kđ				kđ
183	005354	TRẦN QUANG	KIỆT	Nam	20/11/2006	THCS Thăng Long		7.00	8.00	8.75	9.35	48.85	kđ				kđ
184	180462	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	Nữ	16/02/2006	THCS Thăng Long		7.75	9.20	8.75	9.70	51.90	kđ				kđ
185	001609	NGUYỄN ĐỨC	MINH	Nam	02/07/2006	THCS Thăng Long		6.50	9.20	6.75	7.05	42.75	kđ	kđ	kđ		kđ
186	172444	NGUYỄN HỒNG	MINH	Nữ	19/07/2006	THCS Thăng Long		8.50	10.0	9.50	6.05	52.05	kđ				kđ
187	172511	TRƯƠNG HOÀNG	MINH	Nam	10/01/2006	THCS Thăng Long		7.25	9.30	7.00	7.30	45.10	kđ		kđ		kđ
188	021250	LƯU DANH	PHÚ	Nam	11/12/2006	THCS Thăng Long		7.00	9.00	8.00	9.65	48.65	kđ			kđ	kđ
189	002055	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	PHƯƠNG	Nữ	22/10/2006	THCS Thăng Long		7.00	7.60	7.25	8.00	44.10	kđ	kđ	kđ		kđ
190	182185	NGUYỄN MINH	QUANG	Nam	30/07/2006	THCS Thăng Long		7.00	8.10	8.75	9.00	48.60	kđ				kđ
191	050186	KIỀU MINH	THẢO	Nữ	04/09/2006	THCS Thăng Long		7.00	9.10	7.00	7.40	44.50	kđ		kđ		kđ
192	183355	VÕ MINH	THƯ	Nữ	15/08/2006	THCS Thăng Long		8.00	9.70	7.25	8.65	48.85	kđ				kđ
193	183007	ĐẶNG QUỲNH	TRANG	Nữ	24/10/2006	THCS Thăng Long		7.50	8.70	7.75	9.65	48.85	kđ				kđ
194	183074	LỮ TÔ QUỲNH	TRÂM	Nữ	05/03/2006	THCS Thăng Long		8.00	10.0	8.25	9.70	52.20	kđ			kđ	kđ
195	005675	PHẠM BẢO	TRÂN	Nữ	15/01/2006	THCS Thăng Long		7.00	8.80	8.75	8.65	48.95	kđ		kđ		kđ
196	183202	LÊ HOÀNG	VIỆT	Nam	09/02/2006	THCS Thăng Long		7.00	10.0	9.00	9.30	51.30	kđ				kđ
197	002277	ĐỖ THÀNH	VƯỢNG	Nam	24/07/2006	THCS Thăng Long		3.50	7.80	5.00	6.45	31.25	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
198	183363	BÙI LÊ HÀ	VY	Nữ	07/09/2006	THCS Thăng Long		6.75	9.30	8.50	8.45	48.25	kđ				kđ
199	183255	NGUYỄN CÁT THỦY	VY	Nữ	01/06/2006	THCS Thăng Long		7.00	9.60	9.50	9.65	52.25	kđ				kđ
200	044079	NGUYỄN HẢI	ANH	Nữ	24/10/2006	THCS Thành Công		7.00	5.00	8.25	6.75	42.25	kđ		kđ	kđ	kđ
201	001092	NGUYỄN NGỌC MINH	ANH	Nữ	14/06/2006	THCS Thành Công		5.25	3.80	4.00	3.95	26.25	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
202	005084	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	Nữ	09/10/2006	THCS Thành Công		6.25	8.20	8.75	8.65	46.85	kđ				kđ
203	183296	TRẦN MAI	ANH	Nữ	15/09/2006	THCS Thành Công		6.50	8.70	9.00	8.70	48.40	kđ	kđ			kđ
204	003153	TRẦN QUANG	DŨNG	Nam	29/06/2006	THCS Thành Công		5.25	8.40	6.25	6.40	37.80	kđ	kđ	kđ		kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
205	047261	LIU BACH	DƯƠNG	Nữ	28/07/2006	THCS Thành Công		7.50	8.80	7.75	7.10	46.40	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
206	044340	GIANG PHƯƠNG	HÀ	Nữ	14/06/2006	THCS Thành Công		4.25	4.40	6.25	7.30	32.70	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
207	081297	ĐẶNG KIM	HÂN	Nữ	14/10/2006	THCS Thành Công		7.00	9.40	8.25	9.70	49.60		kđ	kđ		kđ
208	020332	BUI TRUNG	HIẾU	Nam	25/08/2006	THCS Thành Công		6.25	9.10	9.25	8.35	48.45	kđ				kđ
209	179893	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	Nam	17/05/2006	THCS Thành Công		5.00	9.70	9.50	9.70	48.40	kđ				kđ
210	176205	VU LÊ BẢO	LINH	Nữ	15/09/2006	THCS Thành Công		7.00	8.50	8.50	8.40	47.90	kđ				kđ
211	154478	HÀ ĐỨC	MINH	Nam	11/01/2006	THCS Thành Công	0.5	6.00	7.10	9.00	9.35	46.95	kđ				kđ
212	181071	NGUYỄN BẢO	MINH	Nữ	29/12/2006	THCS Thành Công		6.33	9.60	8.75	9.05	48.81	6.75				49.65
213	001615	NGUYỄN NHẬT	MINH	Nam	05/02/2006	THCS Thành Công		6.00	8.30	8.50	6.75	44.05	kđ			kđ	kđ
214	046442	NGUYỄN THƯ	MINH	Nữ	01/02/2006	THCS Thành Công		7.00	10.0	8.00	9.05	49.05	kđ		kđ		kđ
215	138086	VU HOÀNG NHẬT	MINH	Nam	07/10/2006	THCS Thành Công		6.00	4.90	8.75	7.00	41.40	kđ	kđ			kđ
216	060201	ĐOÀN QUỲNH	TRANG	Nữ	26/09/2006	THCS Thành Công		7.50	8.70	9.00	7.45	49.15	kđ				kđ
217	183011	ĐỖ MAI	TRANG	Nữ	04/11/2006	THCS Thành Công		7.50	10.0	9.00	8.35	51.35	kđ				kđ
218	079591	ĐỖ LÊ QUỐC	TÙNG	Nam	11/05/2006	THCS Thành Công		6.50	7.50	8.50	9.05	46.55	kđ		8.75		47.05
219	045437	VU TRẦN SƠN	TÙNG	Nam	14/10/2006	THCS Thành Công		6.50	5.90	7.25	9.70	43.10	kđ	kđ			kđ
220	183173	CAO PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	12/11/2006	THCS Thành Công		7.75	10.0	8.00	9.00	50.50			kđ		kđ
221	138017	TRẦN LÊ KHÁNH	LINH	Nữ	22/10/2006	THCS Thống Nhất		6.75	8.00	7.50	5.05	41.55	kđ				kđ
222	106560	HOÀNG THÀNH	VINH	Nam	01/02/2006	THCS Thống Nhất		5.75	4.90	6.00	4.05	32.45	kđ				kđ
223	078031	ĐINH HIỀN	ANH	Nữ	09/10/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD	0.5	5.75	6.00	8.25	8.30	42.80	kđ				kđ
224	049118	TRƯƠNG HUYỀN	ANH	Nữ	08/09/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.00	10.0	7.00	7.25	43.25	6.50				44.25
225	137139	BUI GIA	BÁCH	Nam	18/12/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		4.50	8.20	8.00	8.00	41.20	kđ				kđ
226	171379	TRẦN HUYỀN	CHÂU	Nữ	29/04/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.25	8.80	9.00	10.0	49.30	kđ				kđ
227	171384	VU MINH	CHÂU	Nữ	30/08/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		7.00	10.0	9.50	9.35	52.35	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
228	001285	CAO HƯƠNG	GIANG	Nữ	17/09/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.75	7.60	7.50	8.70	42.80	6.50		7.75		44.80
229	154242	PHƯƠNG NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	Nữ	30/11/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		7.00	10.0	6.75	8.95	46.45	kđ		kđ		kđ
230	001377	NGUYỄN VIỆT	HUY	Nam	15/05/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		4.75	8.70	7.50	9.70	42.90	kđ				kđ
231	005298	TRẦN KHẮC	HUY	Nam	20/07/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.00	8.90	8.75	9.65	48.05	kđ		kđ		kđ
232	001440	TRẦN VIỆT GIA	KHÁNH	Nam	01/10/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.00	6.50	8.50	8.00	41.50	kđ			kđ	kđ
233	183322	NGUYỄN NGỌC	LINH	Nữ	18/01/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		7.25	8.50	8.50	8.65	48.65	kđ				kđ
234	183329	NGUYỄN KHÁNH	MINH	Nữ	19/01/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.50	10.0	8.75	9.05	49.55	kđ				kđ
235	173754	TRẦN ĐỨC	MINH	Nam	21/07/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.00	10.0	8.25	8.65	47.15	kđ				kđ
236	172499	TRẦN NHẬT	MINH	Nam	14/09/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.50	8.20	8.00	7.05	44.25	kđ				kđ
237	083053	PHẠM YẾN	NHI	Nữ	08/09/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.50	6.00	6.25	7.35	36.85	kđ	kđ	kđ		kđ
238	080585	PHÙNG YẾN	NHI	Nữ	26/01/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.75	8.70	8.00	8.40	46.60	kđ		kđ		kđ
239	183349	NGUYỄN HOÀNG BẢO	QUYÊN	Nữ	28/05/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.50	9.60	9.50	8.95	48.55	kđ				kđ
240	157739	NGUYỄN LƯU TÚ	QUYÊN	Nữ	14/11/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.00	8.00	7.25	8.65	41.15	kđ	kđ	kđ		kđ
241	046723	LÊ NGUYỄN TỎ	TRẦN	Nữ	01/01/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		6.50	10.0	8.00	8.35	47.35	kđ		kđ		kđ
242	048411	VŨ BÙI MINH	TUỆ	Nam	23/07/2006	TH, THCS và THPT Thực Nghiệm KHGD		5.75	9.70	8.75	8.35	47.05	kđ				kđ
243	003012	TRẦN PHÚC	AN	Nam	22/06/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	5.70	7.50	6.70	39.90	kđ		kđ		kđ
244	003015	BÙI ĐỨC	ANH	Nam	14/08/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		4.00	6.80	8.25	8.00	39.30	kđ	kđ			kđ
245	090025	BÙI TUẤN	ANH	Nam	12/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.75	9.00	8.25	8.70	45.70	kđ		kđ	kđ	kđ
246	005034	HÀ QUỲNH	ANH	Nữ	13/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.75	9.00	7.75	9.70	47.70	kđ				kđ
247	005069	NGUYỄN MINH	ANH	Nữ	28/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.50	9.70	8.00	8.30	49.00	kđ		kđ		kđ
248	179367	TRƯƠNG THỊ HÀ	ANH	Nữ	02/12/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.50	9.70	8.00	8.00	48.70	8.00		kđ		49.70
249	005151	NGUYỄN BẢO	CHÂU	Nữ	11/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.50	9.30	8.50	9.65	48.95	kđ				kđ
250	179517	ĐỖ NGUYỄN LINH	CHI	Nữ	21/10/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	10.0	8.50	9.00	48.50	kđ				kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
251	005179	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	Nữ	04/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		4.50	9.10	7.25	9.10	41.70	kđ		kđ		kđ
252	049180	LẠI ĐỨC	DUY	Nam	14/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.00	9.30	7.75	9.35	44.15	kđ				kđ
253	001238	ĐỖ THỦY	DƯƠNG	Nữ	09/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.00	7.90	6.00	6.75	38.65	kđ		kđ		kđ
254	005208	NGUYỄN HOÀNG	DƯƠNG	Nam	13/09/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.75	8.60	9.00	8.70	48.80	kđ				kđ
255	005210	NGUYỄN PHAN TÙNG	DƯƠNG	Nam	01/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.50	9.10	9.00	8.70	48.80	kđ				kđ
256	001253	NGUYỄN HOÀNG	ĐẠT	Nam	21/07/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	9.10	7.50	7.25	43.85	kđ		kđ	kđ	kđ
257	179774	TẠ HƯƠNG	GIANG	Nữ	08/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	10.0	7.00	8.35	46.35	kđ				kđ
258	179873	TRỊNH GIANG	HÂN	Nữ	02/01/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.00	8.50	5.00	8.45	38.95	kđ				kđ
259	137344	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	Nam	10/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.25	3.40	8.00	8.30	38.20	kđ				kđ
260	005301	VŨ QUANG	HUY	Nam	21/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	9.60	8.75	8.35	47.95	kđ				kđ
261	003248	CHU XUÂN	HÙNG	Nam	06/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.75	6.60	7.50	6.75	39.85	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
262	001420	NGUYỄN LƯƠNG HIỀN	KHANH	Nữ	09/12/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.50	8.10	6.50	8.05	42.15	kđ				kđ
263	172048	NGUYỄN QUANG	KHÁI	Nam	22/09/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	9.40	9.00	6.05	47.45	kđ		kđ		kđ
264	046702	NGUYỄN ĐĂNG	KIẾN	Nam	05/09/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		8.50	7.90	6.75	8.70	47.10	9.25		kđ		48.60
265	081326	VŨ VĂN	LUYỆN	Nam	05/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.75	9.60	7.25	8.75	46.35	kđ		kđ		kđ
266	005430	BÙI NGỌC LƯU	LY	Nữ	28/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	10.0	7.50	9.35	48.35	kđ				kđ
267	005442	BÙI QUANG	MINH	Nam	15/07/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	7.30	8.00	9.35	45.15	kđ				kđ
268	079159	ĐỖ NHẬT	MINH	Nam	05/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		4.50	9.00	8.00	7.10	41.10	kđ				kđ
269	181061	MAI NGỌC	MINH	Nữ	01/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.41	9.20	8.50	9.05	48.07	6.75				48.75
270	138072	PHẠM ĐỨC	MINH	Nam	22/10/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.00	8.10	4.50	5.05	32.15	kđ	kđ	kđ	kđ	kđ
271	005481	TRỊNH NHẬT	MINH	Nam	26/12/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		5.50	8.40	8.75	9.70	46.60	kđ				kđ
272	181228	NGUYỄN HOÀNG	NAM	Nam	22/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.75	9.70	9.25	9.05	50.75	kđ				kđ
273	081336	ĐINH TRANG	NGÂN	Nữ	08/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	10.0	7.75	9.40	47.40	kđ		kđ		kđ

Số TT	SBD	Họ và tên học sinh		GT	Ngày sinh	HS CSGD	ĐUT	Điểm các môn xin PK in đậm				ĐXT	Điểm phúc khảo				ĐXT sau PK
								Văn	Ngữ	Toán	Sử		Văn	Ngữ	Toán	Sử	
274	181289	PHẠM QUỐC	NGHĨA	Nam	03/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	9.70	9.25	9.30	51.50	kđ				kđ
275	005518	NGÔ HUỆ	NGỌC	Nữ	06/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.50	9.60	8.50	7.65	47.25	kđ		kđ		kđ
276	181364	ĐỖ ĐỨC	NGUYỄN	Nam	27/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		8.00	10.0	8.50	8.65	51.65	kđ				kđ
277	183340	NGUYỄN KỶ	PHONG	Nam	26/07/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.50	10.0	7.50	8.95	46.95	kđ		kđ		kđ
278	173249	NGUYỄN HÀ BẢO	PHƯƠNG	Nữ	25/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		8.50	9.70	7.75	9.05	51.25			kđ		kđ
279	002058	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	Nữ	18/02/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.25	8.70	7.25	8.65	44.35	kđ				kđ
280	005594	HOÀNG HUYỀN	THANH	Nữ	15/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.00	8.60	9.00	5.95	44.55		kđ			kđ
281	005600	CÔNG MINH	THÀNH	Nam	02/10/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.50	9.70	7.50	8.00	47.70	kđ		kđ	kđ	kđ
282	182352	TRẦN MINH	THƠ	Nữ	07/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	9.70	6.75	9.00	46.20	kđ				kđ
283	081363	MA THỊ NGÂN	THƯ	Nữ	07/03/2006	THCS Nguyễn Tri Phương	0.5	5.00	7.40	6.75	6.70	38.10	kđ		kđ		kđ
284	005635	PHẠM NGUYỄN THỦY	TIỀN	Nữ	04/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.00	10.0	8.25	6.80	47.30	kđ		kđ		kđ
285	081117	PHẠM QUỲNH	TRANG	Nữ	21/04/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		7.50	7.90	8.75	7.75	48.15	kđ				kđ
286	002230	DƯƠNG HOÀNG	TÚ	Nam	16/11/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		6.00	7.50	7.75	8.70	43.70	kđ				kđ
287	002252	NGUYỄN THU	UYỀN	Nữ	02/05/2006	THCS Nguyễn Tri Phương		4.25	8.30	7.75	8.00	40.30	4.75				41.30

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký và ghi rõ họ tên)



Nghiêm Văn Bình

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

TRƯỞNG BAN PHÚC KHẢO

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GDĐT

Phạm Xuân Tiến

